

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã
được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2017**



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ	6 – 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ	11 – 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ	13 – 42



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (dưới đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của công ty Mẹ đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên	12/04/2014

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003
Bà Lê Thị Phượng Thảo	Phó Tổng Giám đốc	12/08/2016
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty Mẹ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ân	Việt Nam	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Trụ sở

Trụ sở chính của công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã được kiểm toán của Tập đoàn bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ của Tập đoàn được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÊ QUANG HÙNG

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Số 90/2017/BCKT-PKF.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 21 tháng 08 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh • Tel: +84 28 3933 3444 • Fax: +84 28 3930 8769 • Email: pkf.hcm@pkf.com.vn • Website: www.pkf.com.vn
28 Nguyễn Thị Diệu • Phường 6 • Quận 3 • Thành Phố Hồ Chí Minh • Việt Nam

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



TRƯƠNG QUANG TRUNG

Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1752-2015-242-1

TÔ BỬU TOÀN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579.920.692.263	628.853.301.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.508.494.271	104.277.219.892
1. Tiền	111		62.508.494.271	104.277.219.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.325.777.640	266.064.834.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	175.920.831.633	245.023.077.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.242.836.163	15.368.294.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.162.109.844	5.673.463.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	286.709.611.540	227.458.893.180
1. Hàng tồn kho	141		286.709.611.540	227.458.893.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.376.808.812	31.052.354.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	3.662.749.147	5.658.989.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	40.704.562.275	25.393.364.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	9.497.390	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.239.115.987	254.614.610.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.659.539.342	26.424.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	11.404.299.342	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	255.240.000	26.424.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		193.158.190.446	195.095.790.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	188.760.308.789	190.137.068.753
- Nguyên giá	222		345.773.799.587	340.445.430.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.013.490.798)	(150.308.361.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	4.397.881.657	4.958.721.806
- Nguyên giá	228		6.934.275.555	6.698.538.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.536.393.898)	(1.739.817.149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.973.293.040	11.863.383.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	11.973.293.040	11.863.383.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.344.566.000	18.243.502.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	4.341.000.000	4.341.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	17.314.330.000	17.314.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(3.310.764.000)	(3.411.828.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.103.527.159	29.385.510.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	29.103.527.159	29.385.510.566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.19	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		844.159.808.250	883.467.912.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		546.405.758.839	604.955.187.853
I. Nợ ngắn hạn	310		495.698.351.039	553.573.538.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	139.642.264.524	91.752.020.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	587.685.975	7.513.986.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	11.451.985.217	3.989.119.916
4. Phải trả người lao động	314	5.15	89.044.501.547	100.975.214.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.591.067.582	6.343.205.919
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	12.480.104.068	21.462.201.507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	216.463.220.550	298.742.756.337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	20.437.521.576	22.795.032.536
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.707.407.800	51.381.649.820
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	46.043.500.000	45.055.135.228
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	4.663.907.800	6.326.514.592
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297.754.049.411	278.512.724.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	297.754.049.411	278.512.724.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.556.200.000	155.556.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.556.200.000	155.556.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.314.942.370	28.314.942.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(514.718.111)	(537.935.735)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.859.802.989	67.859.802.989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.400.960.849	28.182.853.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.826.651.523	2.809.740.854
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.574.309.326	25.373.112.432
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		844.159.808.250	883.467.912.077

TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HÀNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		712.733.223.984	702.275.213.563
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.342.930.271	3.953.061.328
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	710.390.293.713	698.322.152.235
Giá vốn hàng bán	11	6.2	612.621.990.247	587.246.470.941
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.768.303.466	111.075.681.294
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.522.867.167	4.212.454.640
Chi phí tài chính	22	6.4	7.157.556.308	6.540.230.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.107.373.972	4.262.410.688
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	25.827.478.831	20.182.901.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	29.230.522.512	33.149.458.048
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.075.612.982	55.415.546.414
Thu nhập khác	31	6.7	14.457.086.434	2.327.418.190
Chi phí khác	32		91.167.128	54.469.787
Lợi nhuận khác	40		14.365.919.306	2.272.948.403
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.441.532.288	57.688.494.817
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	12.112.229.754	7.795.039.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(1.662.606.792)	102.055.856
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.991.909.326	49.791.399.275
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		43.991.909.326	49.791.399.275
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.21	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.837	4.277

TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.441.532.288	57.688.494.817
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13.419.821.256	10.839.370.731
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(101.064.000)	252.666.000
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	958.965.259	113.792.926
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.730.354.831)	(72.259.345)
- Chi phí lãi vay	06	4.107.373.972	4.262.410.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.096.273.944	73.084.475.817
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	41.496.457.256	28.814.698.865
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(59.250.718.360)	(92.596.396.721)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28.874.170.968	73.127.289.633
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.278.223.724	(2.061.610.334)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.954.167.254)	(4.262.410.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.086.911.889)	(7.295.809.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.871.772.723)	(20.725.470.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.581.555.666	48.084.766.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.119.156.712)	(26.720.152.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.040.000.000	108.673.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.578.689	18.055.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.927.421.977	(26.593.423.118)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	469.510.032.475	491.609.022.567
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(551.543.323.904)	(473.373.522.965)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.256.676.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.289.967.929)	18.235.499.602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(41.780.990.286)	39.726.843.267
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	104.277.219.892	51.781.890.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.264.665	(32.489.438)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	62.508.494.271	91.476.244.478


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Số lượng cổ phiếu: 15.555.620 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, kinh doanh nhà, cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, hoạt động chính của công ty Mẹ là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, ba công ty con và một công ty liên kết, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có bốn đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con

Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500816433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 06 tháng 10 năm 2015. Trụ sở đăng ký của Tân Mỹ đặt tại Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động chính của Tân Mỹ là may mặc.

Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long ("Sài Gòn – Tường Long"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702566779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 05 năm 2017. Trụ sở đăng ký của Công ty Sài Gòn – Tường Long đặt tại số 5 Đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của Sài Gòn – Tường Long là may mặc.

Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh ("Sài Gòn Xanh") (Tên cũ là Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2016. Trụ sở đăng ký của Sài Gòn Xanh đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Sài Gòn Xanh là may mặc.

Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ	Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thay đổi lần thứ nhất số 201500059 ngày 09 tháng 11 năm 2015, Công ty đầu tư 100% vốn để thành lập Công ty kinh doanh hàng hóa dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon L.L.C) với vốn đầu tư 600.000 USD tương đương 13.076.058.000 VND.	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty Mẹ đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 4.078 người (31/12/2016: 4.270 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất giữa niên độ kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất giữa niên độ kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất giữa niên độ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi có thông tin tài chính đáng tin cậy. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của Công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tập đoàn được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho Tập đoàn và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tập đoàn và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tập Đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 - 08 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tập đoàn và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18%, từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

4.17 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Tập đoàn. Quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được sử dụng cho việc khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của công ty Mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con Đường Xanh	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Trà Tân	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	379.407.746	1.645.970.711
Tiền gửi ngân hàng	62.129.086.525	102.631.249.181
- VND	1.712.717.856	1.874.797.581
- USD	60.335.523.112	100.681.561.289
- EUR	80.845.557	74.890.311
	62.508.494.271	104.277.219.892

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	2.657.952,56	60.335.523.112
EUR	3.135,25	80.845.557
		60.416.368.669

5.2 Phải thu khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng – bên thứ ba		
- Công ty Columbia Sportswear Company	48.432.930.656	51.461.095.447
- Công ty Promiles S.N.C	71.239.028.640	78.705.309.021
- Công ty New Wave Group SA	14.151.788.360	21.366.905.272
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.552.633.337	6.811.671.245
Phải thu khách hàng - bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	19.618.226.333	47.070.467.766
- Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	2.033.699.349	24.078.110.358
- Công ty TNHH May mặc Cây dừa	6.892.524.958	15.529.517.914
	175.920.831.633	245.023.077.023
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	175.920.831.633	245.023.077.023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng - bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange (*)	2.908.480.777	-
- Công ty TNHH May mặc Cây dừa (*)	8.495.818.565	-
	11.404.299.342	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	11.404.299.342	-

(*) Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có ký phụ lục gia hạn hợp đồng với các Công ty này theo các phụ lục và theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Tất cả khoản phải thu tại mọi thời điểm không thấp hơn 1.000.000 USD là giá trị tài sản thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho một khoản tiện ích với tổng giá trị tương đương 1.000.000 USD theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số VNM 080613/MR ngày 31/10/2008 (xem thuyết minh 5.18).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	2.037.626.437	2.037.626.437
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Bình Phú	-	5.509.957.380
Công ty TNHH Dệt Tường Long	1.002.674.364	1.002.674.364
Các nhà cung cấp khác	4.202.535.362	6.818.036.237
	7.242.836.163	15.368.294.418

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.828.167.244	-	2.454.003.917	-
Phải thu khác	1.036.162.600	-	600.055.137	-
Tạm ứng nhân viên	297.780.000	-	2.619.404.000	-
	3.162.109.844	-	5.673.463.054	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2017 Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ dài hạn	255.240.000	-	26.424.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.147.023.940	-	118.773.348.037	-
Công cụ, dụng cụ	2.926.178.933	-	1.353.921.304	-
Giá trị sản phẩm dở dang	1.697.362.785	-	1.695.182.911	-
Thành phẩm	90.217.840.914	-	68.370.812.466	-
Hàng hóa	27.721.204.968	-	37.265.628.462	-
Cộng hàng tồn kho	286.709.611.540	-	227.458.893.180	-

Trong đó, Tổng giá trị của hàng hóa trong kho 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.000.000 USD để đảm bảo cho khoản thế chấp trị giá 1.000.000 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) đảm bảo cho khoản vay quy định tại Bản sửa đổi lần thứ 3 của hợp đồng thế chấp số VNM 100291/MS ngày 20/7/2015 (xem thuyết minh 5.18).

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	185.161.138.432	131.039.104.586	11.305.592.443	12.939.594.964	340.445.430.425
Mua mới	2.199.258.818	10.169.878.500	137.000.000	45.000.000	12.551.137.318
Thanh lý	(5.689.868.389)	(962.830.845)	(115.465.298)	(454.603.624)	(7.222.768.156)
Tại 30/06/2017	181.670.528.861	140.246.152.241	11.327.127.145	12.529.991.340	345.773.799.587
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	48.203.914.598	85.428.001.378	7.824.420.153	8.852.025.543	150.308.361.672
Khấu hao	3.764.557.943	7.560.453.620	561.645.367	740.005.982	12.626.662.912
Thanh lý	(4.375.215.614)	(962.830.845)	(115.465.298)	(454.603.624)	(5.908.115.381)
Chênh lệch tỷ giá	-	(13.418.405)	-	-	(13.418.405)
Tại 30/06/2017	47.593.256.927	92.012.205.748	8.270.600.222	9.137.427.901	157.013.490.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	136.957.223.834	45.611.103.208	3.481.172.290	4.087.569.421	190.137.068.753
Tại 30/06/2017	134.077.271.934	48.233.946.493	3.056.526.923	3.392.563.439	188.760.308.789

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 với giá trị 80.438.782.010 VND (01/01/2017: 79.471.056.410 VND).

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	6.547.520.773	151.018.182	6.698.538.955
Mua mới	245.736.600	-	245.736.600
Giảm trong kỳ	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	6.783.257.373	151.018.182	6.934.275.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.613.412.616	126.404.533	1.739.817.149
Khấu hao trong năm	803.394.931	3.181.818	806.576.749
Giảm trong năm	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	2.406.807.547	129.586.351	2.536.393.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	4.934.108.157	24.613.649	4.958.721.806
Tại ngày 31/12/2016	4.376.449.826	21.431.831	4.397.881.657

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 với giá trị 0 VND (01/01/2017: 22.302.783 VND).

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2017 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ, chi phí VND	Số dư tại ngày 30/06/2017 VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	-	-	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	-	-	1.843.383.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo tại An Phú	-	193.520.748	(132.060.111)	61.460.637
Chi phí xây dựng hệ thống làm mát tại văn phòng Công ty	-	48.449.403	-	48.449.403
	11.863.383.000	241.970.151	(132.060.111)	11.973.293.040

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty cổ phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000

Công ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty Mẹ đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phú Mỹ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của công ty liên kết, do đó phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong công ty liên kết vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn, do đó chưa được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. 10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017				01/01/2017			
	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ Phần da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	-	(*)	98.155	1.919.150.000	-	(*)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt A	207.701	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000	196.855	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	(296.989.000)	972.741.000	25.266	1.269.730.000	(398.053.000)	871.677.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	(*)	843.950	10.127.400.000	-	(*)
	1.175.072	17.314.330.000	(3.310.764.000)	(*)	1.164.226	17.314.330.000	(3.411.828.000)	(*)

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. 11 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí thiết kế Webvest	2.518.634.009	2.837.318.400
Chi phí mẫu sản phẩm	950.715.952	1.601.253.914
Chi phí in quảng cáo	172.312.068	406.534.754
Chi phí khác	21.087.118	813.882.396
	3.662.749.147	5.658.989.464

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	2.797.916.911	3.304.029.738
Tiền thuê đất	15.315.982.979	15.498.340.112
Máy móc thiết bị không đủ điều kiện TSCĐ	7.499.486.836	6.509.967.046
Phần mềm máy vi tính	2.208.895.618	2.805.550.003
Chi phí khác	1.281.244.815	1.267.623.667
	29.103.527.159	29.385.510.566

5. 12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ	3.841.000.000	3.841.000.000	3.878.088.972	3.878.088.972
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1.246.584.250	1.246.584.250	1.246.584.250	1.246.584.250
Công ty TNHH Trà Tân	79.226.400	79.226.400	79.226.400	79.226.400
Công ty TNHH Con đường xanh	-	-	109.903.705	109.903.705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195.239.000	195.239.000	195.239.000	195.239.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty Desipro Pte. Ltd.	51.822.303.344	51.822.303.344	21.449.386.681	21.449.386.681
Công ty N.I.Teijin Shoji	12.123.263.288	12.123.263.288	23.139.460.266	23.139.460.266
Công ty TNHH YKK Việt Nam	23.872.705.916	23.872.705.916	5.994.901.494	5.994.901.494
Các nhà cung cấp khác	46.461.942.326	46.461.942.326	35.659.229.796	35.659.229.796
	139.642.264.524	139.642.264.524	91.752.020.564	91.752.020.564

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Seeland International A/A	-	5.600.059.474
Hampshire group Ltd	-	1.760.924.046
Các khách hàng khác	587.685.975	153.003.038
	587.685.975	7.513.986.558

5.14 Thuế

5.14.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017
	Phải thu VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải thu VND
Thuế GTGT được khấu trừ	25.393.364.921	26.719.888.956	11.408.691.602	40.704.562.275
Thuế tài nguyên	-	28.110.600	28.110.600	-
Tiền thuế đất		32.787.623.662	32.778.126.272	9.497.390
	25.393.364.921	59.535.623.218	44.214.928.474	40.714.059.665

5.14.2 Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Kết chuyển VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	726.559.323	8.534.804.554	7.672.612.249	1.588.751.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.833.559	12.112.229.754	4.086.911.889	9.322.151.424
Thuế thu nhập cá nhân	1.871.225.615	2.408.472.084	3.938.197.785	341.499.914
Thuế nhà thầu	94.501.419	776.451.080	671.370.248	199.582.251
Thuế khác	-	22.033.600	22.033.600	-
	3.989.119.916	23.853.991.072	16.391.125.771	11.451.985.217

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho người lao động	89.044.501.547	100.975.214.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền lương phép năm	2.894.433.034	4.589.528.309
Chi phí phải trả hàng FOB	897.411.396	323.823.550
Trích chi phí lãi vay	596.946.815	443.740.097
Phải trả khác	1.202.276.337	986.113.963
	5.591.067.582	6.343.205.919

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	2.878.294.491	2.251.135.707
Công ty TNHH TM TH An Lạc	-	9.800.000.000
Công ty CP Đầu tư TM & DV Hòa Lợi	9.000.000.000	9.000.000.000
Phải trả khác	601.809.577	411.065.800
	12.480.104.068	21.462.201.507

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017				01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	3.952.667.982	3.952.667.982	148.664.518.934	168.683.987.169	23.972.136.217	23.972.136.217
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – C.N Hồ Chí Minh	208.296.552.568	208.296.552.568	281.591.634.593	327.956.730.499	254.661.648.474	254.661.648.474
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – C.N Hồ Chí Minh	-	-	37.994.141.635	50.730.004.047	12.735.862.412	12.735.862.412
Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.159.109.234	3.159.109.234	3.159.109.234
Cộng: vay dài hạn đến hạn trả	4.214.000.000	4.214.000.000	-	-	4.214.000.000	4.214.000.000
	216.463.220.550	216.463.220.550	468.250.295.162	550.529.830.949	298.742.756.337	298.742.756.337

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 5.2 và 5.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017				01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – C.N TP.HCM	50.257.500.000	50.257.500.000	2.001.857.727	1.013.492.955	49.269.135.228	49.269.135.228
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(4.214.000.000)	(4.214.000.000)	-	-	(4.214.000.000)	(4.214.000.000)
	46.043.500.000	46.043.500.000	2.001.857.727	1.013.492.955	45.055.135.228	45.055.135.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam bao gồm 2 khoản vay như sau:

Tại Công ty mẹ: Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 007/KHDN2/16CD ngày 02 tháng 02 năm 2016 nhằm mục đích Mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange tại Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh (nay là Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh). Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố bổ sung quyền góp vốn của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn trong Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 0012/NHNT-TC ngày 02 tháng 02 năm 2016.

Tại Công ty Sài Gòn Xanh: Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có hạn mức tín dụng là 42.521.000.00 đồng với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay để thực hiện dự án nhà máy may công nghiệp Sài Gòn Xanh – giai đoạn 2 tại địa chỉ số lô B/B2 Cụm Công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất còn lại tại địa chỉ số lô B/B2 Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam;
- Tài sản gắn liền trên đất là nhà xưởng cũ còn lại;
- Tài sản gắn liền trên đất là nhà xưởng và thiết bị mới hình thành trong tương lai.

5. 19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.683.681
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(2.683.681)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.663.907.800	6.329.198.273
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(2.683.681)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.663.907.800	6.326.514.592

5. 20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vào ngày 01/01	22.795.032.536	16.365.482.976
Số quỹ được trích lập	-	13.535.196.165
Số quỹ đã sử dụng	(2.357.510.960)	(7.105.646.605)
Vào ngày 30/06	20.437.521.576	22.795.032.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.21 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2016	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	37.827.601	56.863.245.987	45.152.179.723	27.490.176.785	254.721.913.780
Tăng vốn trong năm	38.652.900.000	19.176.620.000	-	-	-	-	-	57.829.520.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.986.028.647	-	60.986.028.647
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	10.996.557.002	(24.163.116.698)	-	(13.166.559.696)
Lỗi mua lại phân vốn góp trong công ty con	-	-	-	-	-	(14.649.823.215)	(27.490.176.785)	(42.140.000.000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2015	-	-	-	-	-	(17.461.605.000)	-	(17.461.605.000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	-	-	(17.461.605.000)	-	(17.461.605.000)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS và Cán bộ chủ chốt năm 2015	-	-	-	-	-	(717.717.171)	-	(717.717.171)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS và Cán bộ chủ chốt năm 2016	-	-	-	-	-	(2.538.840.000)	-	(2.538.840.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS 2016	-	-	-	-	-	(962.648.000)	-	(962.648.000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(575.763.336)	-	-	-	(575.763.336)
Số dư tại 31/12/2016	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(537.935.735)	67.859.802.989	28.182.853.286	-	278.512.724.224
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	43.991.909.326	-	43.991.909.326
Chi cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	-	-	(23.259.540.000)	-	(23.259.540.000)
Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt năm 2016	-	-	-	-	-	(1.096.661.763)	-	(1.096.661.763)
Chi thù lao HĐQT và BKS 2017	-	-	-	-	-	(417.600.000)	-	(417.600.000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	23.217.624	-	-	-	23.217.624
Số dư tại 30/06/2017	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(514.718.111)	67.859.802.989	47.400.960.849	-	297.754.049.411

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT 17 ngày 22/04/2017, trong kỳ Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo quy định (xem Thuyết minh 5.21.4)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số 419/2017-GMC/VSD-ĐK ngày 05 tháng 04 năm 2017 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã tổng hợp vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông trong nước, trong đó:	13.207.410	132.074.100.000	84,90
+ Cổ đông khác	13.207.410	132.074.100.000	84,90
- Cổ đông nước ngoài	2.298.950	22.989.500.000	14,78
- Cổ phiếu quỹ	49.260	492.600.000	0,32
Cộng	15.555.620	155.556.200.000	100

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.555.620	15.555.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.555.260	15.555.260
Cổ phiếu phổ thông	15.555.620	15.555.620
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.506.360	15.506.360
Cổ phiếu phổ thông	15.506.360	15.506.360

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.21.4 Cổ tức đã chi và phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Trả cổ tức năm trước	17.461.605.000	17.461.605.000
Trả cổ tức năm nay	23.259.540.000	17.461.605.000
	40.721.145.000	34.923.210.000

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT 17 ngày 22/04/2017 như sau:

	VND
Chi khen thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát và Cán bộ chủ chốt năm 2016	3.198.179.190
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.219.720.573
Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016 (đã chi ngày 17/10/2016)	17.461.605.000
Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016 (đã chi ngày 20/04/2017)	23.259.540.000
	45.139.044.763

5.21.5 Lợi ích cổ đông thiểu số

Trong kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017, Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long do Công ty Mẹ nắm giữ 51% cổ phần, tại thời điểm phát hành báo cáo này chỉ có Công ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất May Sài Gòn góp vốn nên Công ty không trình bày lợi ích của cổ đông thiểu số.

5. 22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017 Ngoại tệ	01/01/2017 Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	2.657.952,56	4.435.311,07
Euro (EUR)	3.135,25	3.140,45

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	697.919.227.216	687.989.310.674
Doanh thu bán hàng nội địa	14.374.526.301	14.134.215.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	439.470.467	151.687.271
	712.733.223.984	702.275.213.563
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán	(2.342.930.271)	(3.953.061.328)
Doanh thu thuần	710.390.293.713	698.322.152.235

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	347.051.659
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	414.763.040	8.118.216.048
	414.763.040	8.465.267.707

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng bán	612.621.990.247	587.246.470.941

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	6.578.689	18.055.496
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.516.288.478	3.960.626.961
Doanh thu tài chính khác	-	233.772.183
	4.522.867.167	4.212.454.640

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.107.373.972	4.262.410.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.192.281.077	1.911.360.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	958.965.259	113.792.926
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(101.064.000)	252.666.000
	7.157.556.308	6.540.230.220

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.008.610.855	975.085.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.818.867.976	19.100.440.732
Chi phí khác	-	107.375.070
	25.827.478.831	20.182.901.252

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	12.355.881.307	12.576.293.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.010.559.003	3.226.727.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.627.544.671	4.722.368.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.156.021.339	7.018.192.505
Chi phí bằng tiền khác	3.080.516.192	5.605.875.696
	29.230.522.512	33.149.458.048

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	12.723.776.142	108.660.636
Thu nhập khác	1.733.310.292	2.218.757.554
	14.457.086.434	2.327.418.190

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	54.441.532.288	57.688.494.817
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.696.357.238	1.052.448.021
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(118.343.325)	(10.778.566.829)
Chuyển lỗ	(155.417.901)	-
Thu nhập chịu thuế	56.864.128.300	47.962.376.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.186.307.587	8.418.940.066
Giảm trừ thuế (50%)	(2.074.077.833)	(623.900.380)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.112.229.754	7.795.039.686
Trong đó		
- Công ty Mẹ	10.140.814.981	7.171.139.307
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	1.499.826.214	623.900.379
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	471.588.559	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.662.606.792	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(102.055.856)
	1.662.606.792	(102.055.856)

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty Mẹ	43.991.909.326	49.791.399.275
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	43.991.909.326	49.791.399.275
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.506.360	11.641.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.837	4.277

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.506.360	11.641.070
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.506.360	11.641.070

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.863.992.449	415.652.230.310
Chi phí nhân công	224.760.752.916	215.106.063.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.433.239.661	10.839.370.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.950.547.749	132.452.522.048
Chi phí khác	10.513.478.416	14.616.921.946
	812.522.011.191	788.667.109.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 2.159.496.196 đồng giá trị mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.657.952,56	3.135,25
Phải thu khách hàng	6.285.337,38	-
Phải trả người bán	3.693.278,47	-
Người mua trả tiền trước	3.557.219,83	-
Trả trước cho người bán	133.935,01	-
Vay	9.413.975,43	-
Đặt cọc	11.200,00	-

ii. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Các khoản vay	216.463.220.550	46.043.500.000	262.506.720.550
Phải trả người bán – bên thứ ba	134.280.214.874	-	134.280.214.874
Phải trả người bán - bên liên quan	5.362.049.650	-	5.362.049.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	12.263.059.875	-	12.298.444.125
	368.368.544.949	46.043.500.000	414.412.044.949
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Các khoản vay	298.742.756.337	45.055.135.228	343.797.891.565
Phải trả người bán – bên thứ ba	86.242.978.237	-	86.242.978.237
Phải trả người bán - bên liên quan	5.509.042.327	-	5.509.042.327
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.796.625.660	-	20.796.625.660
	411.291.402.561	45.055.135.228	456.346.537.789

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn đã cầm cố khoản nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định của mình vào các khoản vay (xem thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.6).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	147.376.380.993	158.344.980.985	147.376.380.993	158.344.980.985
Phải thu khách hàng – Bên liên quan	39.948.749.982	86.678.096.038	39.948.749.982	86.678.096.038
Phải thu khác – tổ chức và cá nhân khác	3.162.109.844	5.673.463.054	3.162.109.844	5.673.463.054
Đầu tư dài hạn (*)	17.314.330.000	17.314.330.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.508.494.271	104.277.219.892	62.508.494.271	104.277.219.892
	270.310.065.090	372.288.089.969	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	262.506.720.550	343.797.891.565	262.506.720.550	343.797.891.565
Phải trả người bán – bên thứ ba	134.280.214.874	86.242.978.237	134.280.214.874	86.242.978.237
Phải trả người bán – Bên liên quan	5.362.049.650	5.509.042.327	5.362.049.650	5.509.042.327
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	12.298.444.125	20.796.625.660	12.298.444.125	20.796.625.660
	414.412.044.949	456.346.537.789	414.412.044.949	456.346.537.789

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, thưởng	3.468.588.109	2.402.119.224

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Phí duy trì hạ tầng, xử lý nước thải, nước sinh hoạt	192.829.985	326.468.652
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Mua hàng	-	1.851.612.864
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.763.040	8.118.216.046
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Phí gia công, in, wash	-	480.860.903
	Bán hàng	-	-

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên có liên quan như sau:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	22.526.707.110	47.070.467.766
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	6.892.524.958	24.078.110.358
Công ty TNHH May mặc Cây Dừa	10.529.517.914	15.529.517.914
	39.948.749.982	86.678.096.038
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần Phú Mỹ	2.037.626.437	2.037.626.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	3.841.000.000	3.878.088.972
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1.246.584.250	1.246.584.250
Công ty TNHH Trà Tân	79.226.400	79.226.400
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	-	109.903.705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195.239.000	195.239.000
	5.362.049.650	5.509.042.327

9.2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

9.3. Thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chi tiết như sau:

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Công ty CP SX TM May Sài Gòn VND	Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh VND	Công ty TNHH May Tân Mỹ VND	Công ty TNHH Sài Gòn Loại trừ giao dịch Tường Long VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	647.944.839.702	116.629.249.778	71.176.178.552	- (125.359.974.319)	710.390.293.713
Giá vốn hàng bán	589.008.918.940	88.367.210.675	58.325.788.312	- (123.079.927.680)	612.621.990.247
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.935.920.762	28.262.039.103	12.850.390.240	- (2.280.046.639)	97.768.303.466
Doanh thu hoạt động tài chính	4.474.316.090	4.246.014	49.680.885	17.283 (5.393.105)	4.522.867.167
Chi phí tài chính	(2.166.969.766)	937.878.147	65.567.732	20.934 8.321.059.261	7.157.556.308
Chi phí bán hàng	10.405.013.540	14.413.854.436	1.008.610.855	-	25.827.478.831
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.332.427.077	3.095.426.946	5.561.260.080	386.451.062 (1.145.042.653)	29.230.522.512
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.839.766.001	9.819.125.588	6.264.632.458	(386.454.713) (9.461.456.352)	40.075.612.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

9.4. Các khoản cam kết chi tiêu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn ký hợp đồng cam kết mua nguyên vật liệu với bên thứ ba với trị giá là 13.549.023.456 đồng.

9.5. Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

9.6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017